

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 16 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Xét Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024 (gọi tắt là Nghị quyết), cụ thể:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 1 Nghị quyết như sau:



“4. Giá đất ở của các hẻm, hẻm của hẻm chưa được quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 6 được tính toán theo hệ số, vị trí về chiều sâu thâm hậu và chiều rộng của hẻm; tỷ lệ % giá đất tính theo chiều sâu thâm hậu của thửa đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định cho phù hợp, nhưng mức giá đất trên địa bàn thành phố Sóc Trăng không được thấp hơn 300.000 đồng/m<sup>2</sup>; mức giá trên địa bàn các thị trấn thuộc các huyện, các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu và thị xã Ngã Năm không được thấp hơn 250.000 đồng/m<sup>2</sup>; mức giá trên địa bàn các xã còn lại thuộc các huyện, thị xã không được thấp hơn 200.000 đồng/m<sup>2</sup>”.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1, 2, 3, 4 ban hành kèm theo Nghị quyết như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng: Được quy định tại Phụ lục 1 (Đính kèm Phụ lục).

b) Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất trồng cây hàng năm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng: Được quy định tại Phụ lục 2 (Đính kèm Phụ lục).

c) Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất trồng cây lâu năm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng: Được quy định tại Phụ lục 3 (Đính kèm Phụ lục).

d) Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng: Được quy định tại Phụ lục 4 (Đính kèm Phụ lục).”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Phụ lục 5 ban hành kèm theo Nghị quyết như sau:

“1. Đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với các tuyến đường, hẻm, trong phạm vi 70 mét tính từ mép lộ giới thì không áp dụng giá đất tại các Phụ lục 2, 3 và 4 mà được tính bằng 20% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí, tuyến đường; sau phạm vi 70 mét tính từ mép lộ giới thì áp dụng theo giá các loại đất được quy định tại các Phụ lục 2, 3, 4 và các khoản 2, 3 Phụ lục này. Riêng đối với đất nông nghiệp trong hành lang lộ giới thì giá đất nông nghiệp để tính % là giá đất nông nghiệp trong phạm vi 30 mét mà thửa đất đó đầu nối vào tuyến giao thông có hành lang lộ giới.

a) Đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng, giá đất nông nghiệp không được vượt quá 380.000 đồng/m<sup>2</sup> và không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm của phường, nơi có thửa đất quy định tại khoản 2 Phụ lục này.

b) Đối với địa bàn các phường thuộc thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu, giá đất nông nghiệp không được vượt quá 300.000 đồng/m<sup>2</sup> và không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm cao nhất của phường, nơi có thửa đất quy định tại khoản 3 Phụ lục này (đối với các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu) và Phụ lục 3 (đối với các phường thuộc thị xã Ngã Năm).

c) Đối với địa bàn các thị trấn thuộc các huyện, giá đất nông nghiệp không được vượt quá 250.000 đồng/m<sup>2</sup> và không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm cao nhất của thị trấn, nơi có thửa đất quy định tại Phụ lục 3.

d) Đối với các xã còn lại trên địa bàn tỉnh, giá đất nông nghiệp không được vượt quá 200.000 đồng/m<sup>2</sup> và không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm cao nhất của xã, nơi có thửa đất quy định tại Phụ lục 3 (đối với các xã thuộc các huyện, thị xã Ngã Năm) và khoản 3 Phụ lục này (đối với các xã thuộc thị xã Vĩnh Châu).”



4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Phụ lục 5 ban hành kèm theo Nghị quyết như sau:

“2. Đất nông nghiệp còn lại trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (ngoài các vị trí đã quy định tại khoản 1 Phụ lục này):

a) Trên địa bàn Phường 5, Phường 8, Phường 10: Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm là 70.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b) Trên địa bàn Phường 7, Phường 9: Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm là 80.000 đồng/m<sup>2</sup>.

c) Trên địa bàn các phường còn lại: Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm là 100.000 đồng/m<sup>2</sup>.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Phụ lục 5 ban hành kèm theo Nghị quyết như sau:

“3. Đất nông nghiệp còn lại trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (ngoài các vị trí đã xác định tại khoản 1 Phụ lục này):

a) Trên địa bàn Phường 1:

- Giá đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm là 70.000 đồng/m<sup>2</sup>;

- Giá đất nuôi trồng thủy sản là 50.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b) Trên địa bàn Phường 2, phường Vĩnh Phước, phường Khánh Hòa:

- Giá đất trồng cây lâu năm là 60.000 đồng/m<sup>2</sup>;

- Giá đất trồng cây hàng năm là 55.000 đồng/m<sup>2</sup>;

- Giá đất nuôi trồng thủy sản là 50.000 đồng/m<sup>2</sup>.

c) Trên địa bàn các xã còn lại:

- Giá đất trồng cây lâu năm là 55.000 đồng/m<sup>2</sup>;

- Giá đất trồng cây hàng năm là 50.000 đồng/m<sup>2</sup>;

- Giá đất nuôi trồng thủy sản là 50.000 đồng/m<sup>2</sup>. Riêng giá đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã Vĩnh Hải là 45.000 đồng/m<sup>2</sup>.

d) Đất làm muối trên địa bàn các phường, các xã còn lại: Giá đất là 40.000 đồng/m<sup>2</sup>.”

6. Sửa đổi tên gọi của Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị quyết như sau:

### **“GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÒN LẠI**

(Trừ các vị trí đất ở đã quy định tại Phụ lục 1 và khoản 4 Điều 1 Nghị quyết này)”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị quyết như sau:

“1. Đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

a) Đối với đất trong Khu công nghiệp An Nghiệp (đất đã giải phóng mặt bằng và đã được nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng), giá đất được áp dụng chung cho toàn bộ thửa đất hoặc khu đất là 835.000 đồng/m<sup>2</sup>.



b) Giá đất Khu công nghiệp Trần Đề (đất đã giải phóng mặt bằng, chưa được đầu tư hạ tầng trong khu công nghiệp): 525.000 đồng/m<sup>2</sup>.

c) Giá đất Cụm công nghiệp Xây Đá B (đất đã giải phóng mặt bằng, chưa được đầu tư hạ tầng trong cụm công nghiệp): 460.000 đồng/m<sup>2</sup>.

d) Giá đất các khu, cụm công nghiệp (ngoại trừ các khu, cụm công nghiệp đã được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c nêu trên) được tính bằng 45% giá đất ở của tuyến đường giao thông có giá cao nhất mà khu, cụm công nghiệp đó đầu nối vào (giá đất tính cho toàn bộ thửa đất, khu đất của khu, cụm công nghiệp).

2. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 60% giá đất ở có cùng khu vực, tuyến đường, vị trí.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 của Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị quyết như sau:

“4. Đất phi nông nghiệp còn lại ngoài đất ở (trừ đất phi nông nghiệp đã quy định giá đất tại khoản 1, 2, 3, 6 của Phụ lục này): Giá đất được xác định bằng 80% giá đất ở có cùng khu vực, tuyến đường, vị trí hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã quy định để xác định mức giá.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 và khoản 8 Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị quyết như sau:

“7. Giá đất ở vị trí còn lại (chưa được quy định giá tại Phụ lục 1, khoản 10 Điều 1 Nghị quyết này và ngoại trừ giá đất ở tại các hẻm đã được quy định giá) trên địa bàn thành phố Sóc Trăng là 300.000 đồng/m<sup>2</sup>; trên địa bàn các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và các thị trấn thuộc các huyện là 250.000 đồng/m<sup>2</sup>; trên địa bàn các xã còn lại là 200.000 đồng/m<sup>2</sup>.

8. Giá đất ở thấp nhất trên địa bàn thành phố Sóc Trăng là 300.000 đồng/m<sup>2</sup>; trên địa bàn các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và các thị trấn thuộc các huyện là 250.000 đồng/m<sup>2</sup>; trên địa bàn các xã còn lại là 200.000 đồng/m<sup>2</sup>. Đối với trường hợp tính thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất mà sau khi thực hiện việc cản trừ giá đất của loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất, mức thu tiền sử dụng đất thấp hơn giá đất ở thấp nhất quy định tại khoản này thì mức thu tiền sử dụng đất được tính theo giá đất thực tế sau khi đã cản trừ.”

10. Bổ sung khoản 9 vào Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị quyết như sau:

“9. Giá đất ở đối với các tuyến đường đal, đường bê tông (chưa được quy định tại Phụ lục 1 và ngoại trừ các trường hợp đã xác định giá đất ở theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết này nhưng có giá cao hơn giá đất quy định tại khoản này)

a) Giá đất ở đối với các tuyến đường đal, đường bê tông có độ rộng dưới 2m chưa được quy định tại Phụ lục 1: Giá đất ở bằng 350.000 đồng/m<sup>2</sup> trên địa bàn các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và các thị trấn thuộc các huyện; bằng 280.000 đồng/m<sup>2</sup> trên địa bàn các xã còn lại.



b) Giá đất ở đối với các tuyến đường đal, đường bê tông có độ rộng từ 2m đến 4m chưa được quy định tại Phụ lục 1: Giá đất ở bằng 400.000 đồng/m<sup>2</sup> trên địa bàn các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và các thị trấn thuộc các huyện; bằng 300.000 đồng/m<sup>2</sup> trên địa bàn các xã còn lại.”

**Điều 2.** Bãi bỏ một số khoản, tuyến đường, hẻm tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết, cụ thể:

1. Bãi bỏ giá đất các tuyến đường, hẻm thuộc các đường trên địa bàn thành phố Sóc Trăng được quy định tại Phụ lục 1 như sau:

- Bãi bỏ đường lộ nhựa cặp Kênh 8m - Phường 2;

- Bãi bỏ lộ đal Xóm Chài;

- Đường Phú Lợi: Bãi bỏ hẻm 10, hẻm 73 (đoạn từ đường Phú Lợi đến hết đất Lương Thanh Hải (thửa số 226, tờ bản đồ số 44));

- Đường Trần Hưng Đạo: Bãi bỏ hẻm 357, hẻm 231;

- Đường Trương Công Định: Bãi bỏ hẻm 156;

- Đường Lê Hồng Phong: Bãi bỏ hẻm 585, hẻm 318, hẻm 332, hẻm 448;

- Đường Bạch Đằng: Bãi bỏ hẻm 550;

- Đường 30-4: Bãi bỏ hẻm 202, hẻm 448;

- Đường Văn Ngọc Chính: Bãi bỏ hẻm 231, hẻm 247;

- Đường Đoàn Thị Điểm: Bãi bỏ hẻm 30 nói dài;

- Đường Lý Thường Kiệt: Bãi bỏ hẻm 843;

- Đường Lê Duẩn: Bãi bỏ hẻm 759;

- Đường Lê Đại Hành: Bãi bỏ hẻm 764;

- Đường Chông Chác: Bãi bỏ hẻm 215;

- Đường kênh 30/4 (nhánh phía Tây): Bãi bỏ hẻm 150;

- Đường Sương Nguyệt Anh: Bãi bỏ hẻm 83;

- Đường Trương Vĩnh Ký: Bãi bỏ hẻm 97;

- Đường Triệu Quang Phục: Bãi bỏ hẻm 911/12;

- Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa: Bãi bỏ hẻm 233/11, hẻm 114A;

- Đường Phạm Hùng: Bãi bỏ hẻm 843/2;

- Đường Kênh Xáng (coluso) Nhánh 1 - Nhánh 2: Bãi bỏ hẻm 249; hẻm 68;

- Đường hẻm Cầu Đen - Kênh Xáng: Bãi bỏ hẻm 24, hẻm 84; hẻm 84/11;

- Đường Mạc Đĩnh Chi: Bãi bỏ hẻm 220;

- Đường Nguyễn Huệ: Bãi bỏ hẻm 542;

- Đường Lộ nhựa cặp Quân khu IX: Bãi bỏ hẻm 911/165;



- Đường Phú tức: Bãi bỏ hẻm 189;
- Quốc lộ 1A: Bãi bỏ hẻm 410 (P2), hẻm 215 (P6).

2. Bãi bỏ giá đất tại các hẻm thuộc các tuyến đường trên địa bàn Phường 1, thị xã Vĩnh Châu được quy định tại Phụ lục 1 như sau:

- Đường Nguyễn Huệ: Bãi bỏ hẻm 251 (cặp nhà ông Phát);
- Đường Lê Lai: Bãi bỏ hẻm 280.

3. Bãi bỏ giá đất tuyến lộ cặp sông Saintard (ấp Hòa Hưng), xã Long Đức, huyện Long Phú được quy định tại Phụ lục 1.

4. Bãi bỏ khoản 5 Phụ lục 6.

### **Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm với các thông tin, số liệu, địa danh, tính chính xác và phù hợp của các mức giá đối với từng loại đất, khu vực, vị trí nêu trong Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

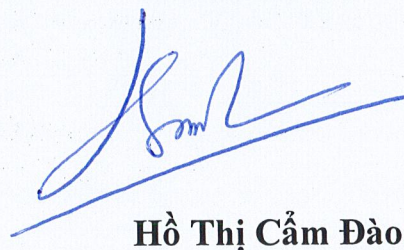
Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 10 năm 2023.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 16 (chuyên đề) thông qua ngày 06 tháng 10 năm 2023./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- HTĐT: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Hồ Thị Cẩm Đào**